TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHƯỚC LONG** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 04 – 01 – 2024
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Yến Ly**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Võ Tuyết Kha**

2. Ông **Đặng Văn Chiểu**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Thị Bé** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu *tham gia phiên tòa:* Bà **Lý Thị Nhiên** – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 334/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 294/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lý Trí N, sinh năm 1980. Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

2. Bị đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn anh Lý Trí N trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện sống chung từ năm 2005, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/9/2005. Anh và chị T đã ly thân từ năm 2020 đến nay vợ chồng sống chung không hợp nhau. Nay anh yêu cầu được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh và chị T có hai người con chung là Lý Thị Trang Đ, sinh ngày 18/3/2006 và Lý Thị Trang A, sinh ngày 31/5/2020, hiện đang sống chung với chị T. Khi ly hôn anh yêu cầu giao hai người con chung cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn chị Lê Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Căn cứ theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cho anh Nguyễn đ ly hôn với chị T.

+ Về con chung: Giao cháu Lý Thị Trang Đ, sinh ngày 18/3/2006 và Lý Thị Trang A, sinh ngày 31/5/2020 cho chị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn c quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

+ Về cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Anh Nguyễn phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị T, chị T đang cư trú trên địa bàn huyện P nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, anh Nguyễn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt anh N và chị T là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Anh N và chị T tự nguyện sống chung từ năm 2005 và có đăng ký kết hôn đúng theo quy định nên hôn nhân giữa anh N và chị T là hôn nhân hợp pháp, tuy nhiên anh N và chị T đã ly thân từ năm 2020 đến nay. Xét thấy theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau nhưng anh N và chị T không sống chung với nhau mà hai bên không có

hành động gì để hàn gắn hôn nhân. Mặt khác, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị T không đến Tòa án và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của anh N, như vậy chị T đã bỏ mặc quan hệ hôn nhân này. Từ đó cho thấy hôn nhân của anh N và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh N, cho anh Nguyễn đ ly hôn với chị T.

[4] Về con chung: Căn cứ theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do anh Nguyễn cung c1 và lời khai của anh Nguyễn t anh N và chị T có hai người con chung là Lý Thị Trang Đ, sinh ngày 18/3/2006 và Lý Thị Trang A, sinh ngày 31/5/2020, hiện đang sống chung với chị T. Anh N yêu cầu giao hai người con chung cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Xét thấy, chị T đã được Tòa án thông báo về việc yêu cầu giao hai người con chung cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng của anh N nhưng chị T không có ý kiến phản đối gì đối với yêu cầu của anh C. Mặt khác, cháu Trang Đ và Trang A sống cùng với chị T từ khi ly thân đến nay, nên để không làm thay đổi cuộc sống ổn định và bảo đảm quyền lợi mọi mặt của cháu Trang Đ và Trang A, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của anh N: Giao cháu Lý Thị Trang Đ, sinh ngày 18/3/2006 và Lý Thị Trang A, sinh ngày 31/5/2020 cho chị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Nguyễn c quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Anh Nguyễn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Chị T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 19, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Lý Trí Nguyễn ly hôn chị Lê Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Lý Thị Trang Đ, sinh ngày 18/3/2006 và Lý Thị Trang A, sinh ngày 31/5/2020 cho chị Lê Thị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Lý Trí N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Lý Trí N chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000 đồng. Anh N đã dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006308 ngày 25 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long nên được chuyển sang thu án phí. Chị Lê Thị T không phải chịu án phí.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Yến Ly